



Flashcardo.com

Doufáme, že tyto tisknutelné kartičky pro vás budou užitečné. Pokud chcete najít ještě více produktů s kartičkami, navštivte naše webové stránky www.flashcardo.com/cs. Na Flashcardo.com nabízíme online kartičky, kartičky se systémem opakování v intervalech, video kartičky a mnoho dalšího. Vše zdarma a připravené k použití pro studenty po celém světě.

Autorská práva, poznámky k licenci

Tento PDF soubor je chráněn autorským právem a všechna práva jsou vyhrazena. Tento PDF můžete volně sdílet s kýmkoli. Nesmíte jej však prodávat ani prodávat jeho obsah. Pokud máte jakékoli dotazy, navštivte prosím www.flashcardo.com/cs a kontaktujte nás. Děkujeme!

Odmítnutí odpovědnosti

TENTO PDF SOUBOR JE POSKYTOVÁN „TAK, JAK JE“, BEZ ZÁRUKY JAKÉHOKOLI DRUHU, VÝSLOVNÉ NEBO PŘEDPOKLÁDANÉ, VČETNĚ, ALE NIKOLI VÝHRADNĚ, ZÁRUK PRODEJNOSTI, VHODNOSTI PRO URČITÝ ÚČEL A NEPORUŠENÍ PRÁV. AUTOŘI ANI DRŽITELÉ AUTORSKÝCH PRÁV NEBUDOU V ŽÁDNÉM PŘÍPADĚ ODPOVĚDNI ZA JAKÝKOLI NÁROK, ŠKODU NEBO JINOU ODPOVĚDNOST, AŽ UŽ V RÁMCI SMLOUVY, DELIKTU NEBO JINAK, VYPLÝVAJÍCÍ Z PDF SOUBORU, JEHO POUŽÍVÁNÍ NEBO JINÝCH ČINNOSTÍ S NÍM SOUVISEJÍCÍCH.

Autorská práva © 2025 Flashcardo.com. Všechna práva vyhrazena

já

tôi

ty

bạn

on

anh ấy

ona

cô ấy

ono

nó

my

chúng tôi / chúng ta

vy

các bạn

oni

họ

co

cái gì

kdo

ai

kde

ở đâu

proč

tại sao

jak

làm sao

který

cái nào

kdy

lúc nào

pak

sau đó

pokud

nếu

opravdu

thật sự

ale

nhưng

protože

bởi vì

ne

không

tento

này

Potřebuju tohle

Tôi cần cái này

Kolik to stojí?

Cái này giá bao nhiêu?

že

všechno

nebo

đó

tất cả

hoặc

a

vědět

Vím

và

biết

Tôi biết

Nevím

myslet

přijít

Tôi không biết

nghĩ

đến

dát
stůl

vzít

najít

đặt

lấy

tìm

poslouchat

nghe

pracovat

làm việc

mluvit

nói chuyện

dát

dárek

cho

mít rád

thích

pomáhat

giúp đỡ

milovat

yêu

volat

gọi

čekat

chờ đợi

Mám tě rád

Tôi thích bạn

Tohle se mi nelíbí

Tôi không thích cái này

Miluješ mě?

Bạn có yêu tôi không?

Miluji tǐ

Tôi yêu bạn

0

không

1

một

2

hai

3

ba

4

bốn

5

năm

6

sáu

7

bảy

8

tám

9

chín

10

mười

11

mười một

12

mười hai

13

mười ba

14

mười bốn

15

mười năm

16

mười sáu

17

mười bảy

18

mười tám

19

mười chín

20

hai mươi

nový

mới

starý
vềc

cũ

málo

ít

mnoho

nhiều

Kolik?
generál

bao nhiêu?

Kolik?
číslo

bao nhiêu?

nesprávný

sai

správný

chính xác

špatný

xấu

dobrý

tốt

šťastný

hạnh phúc

krátký

ngắn

dlouhý

dài

malý
generál

nhỏ

velký

tam

tady

lớn

đó

đây

vpravo

vlevo

krásný

phải

trái

xinh đẹp

mladý

starý
osoba

ahoj
nazdar

trẻ

già

xin chào

uvidíme se později

ok

opatruj se

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

neboj se

đừng lo

samozřejmě

tất nhiên

dobrý den

chúc ngày tốt lành

nazdar

chào

ahoj
nashledanou

bái bai

nashledanou

tạm biệt

promiňte

xin làm phiền

pardon

xin lỗi

děkuji

cảm ơn bạn

prosím

làm ơn

chci tohle

Tôi muốn cái này

ted'

bây giờ

odpoledne

buổi chiều

dopoledne

buổi sáng

noc

ban đêm

ráno

buổi sáng

večer

buổi tối

poledne

buổi trưa

půlnoc

nửa đêm

hodina

giờ

minuta

phút

sekunda

giây

den

ngày

týden

tuần

měsíc
čas

tháng

rok

năm

čas

thời gian

datum

ngày tháng

předevčírem

ngày hôm kia

včera

hôm qua

dnes

hôm nay

zítra

ngày mai

pozítrí

ngày kia

pondělí

thứ hai

úterý

thứ ba

středa

thứ tư

čtvrtek

pátek

sobota

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

neděle

Zítřka je sobota

život

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

žena

muž

láska

đàn bà

đàn ông

tình yêu

přítel

přítelkyně

kamarád

bạn trai

bạn gái

bạn

polibek

hôn

sex

tình dục

dítě

trẻ em

mimino

em bé

dívka

con gái

chlapec

con trai

máma

mẹ

táta

ba

matka

má

otec

cha

rodiče

cha mẹ

syn

con trai

dcera

con gái

mladší sestra

em gái

mladší bratr

em trai

starší sestra

chị gái

starší bratr

anh trai

stát
sloveso

đúng

sedět

ngồi

ležet

nằm xuống

zavřít

đóng

otevřít
dveře

mở

prohrát

thua

vyhrát

thắng

zemřít

chết

žít

sống

zapnout

bật

vypnout

tắt

zabít

giết

zranit

làm bị thương

dotýkat se

chạm

sledovat

xem

pít

uống

jíst

ăn

chodit

đi bộ

potkat

gặp

vsadit

đặt cược

políbit

hôn

následovat

đi theo

oženit se/vdát se

cưới

odpovědět

trả lời

zeptat se

hỏi

otázka

câu hỏi

společnost

công ty

obchod

kinh doanh

práce

việc làm

peníze

tiền

telefon

điện thoại

kancelář

văn phòng

doktor

bác sĩ

nemocnice

bệnh viện

zdravotní sestra

y tá

policista

cảnh sát

prezident

tổng thống

bílá

màu trắng

černá

màu đen

červená

màu đỏ

modrá

màu xanh da trời

zelená

màu xanh lá cây

žlutá

màu vàng

pomalý

chậm

rychlý

nhanh

legrační

vui vẻ

nespravedlivý

không công bằng

spravedlivý

công bằng

obtížný

khó

snadný

dễ

To je obtížné

Cái này khó

bohatý

giàu

chudý

nghèo

silný

khỏe

slabý

yếu

bezpečný

an toàn

unavený

mệt mỏi

hrdý

tự hào

syťý

no bụng

nemocný

bệnh

zdravý

khỏe mạnh

rozzlobený

tức giận

nížký

thấp

vysoký
generál

cao

rovný

thẳng

každý

mỗi / mọi

vždy

luôn luôn

vlastně

thực ra

znovu

lần nữa

již

đã

méně

ít hơn

většina

phần lớn

více

nhiều hơn

Chci víc

Tôi muốn nhiều hơn

žádný

không có

velmi

rất

zvíře

động vật

prase

con lợn

kráva

con bò

kůň

con ngựa

pes

con chó

ovce

con cừu

opice

con khỉ

kočka

con mèo

medvěd

con gấu

kuře

con gà

kachna

con vịt

motýl

con bướm

včela

con ong

ryba
zvíře

con cá

pavouk

con nhện

had

con rắn

venku

ở ngoài

uvnitř

ở trong

daleko

xa

blízko

gần

pod

bên dưới

nad

bên trên

vedle

bên cạnh

přední

phía trước

zadní

phía sau

sladký

ngọt

kyselý

chua

podivný

lạ

měkký

mềm

tvrdý

cứng

roztomilý

đáng yêu

hloupý
intelligence

ngu ngốc

šílený

điên khùng

zanepřázdněný

bận rộn

vysoký
osoba

cao

malý
osoba

thấp

ustaraný

lo lắng

překvapený

ngạc nhiên

pohodový

ngẫu

vychovaný

cư xử tốt

zlý

ác độc

chytrý

khéo léo

studený

lạnh

horký

nóng

hlava

đầu

nos

mũi

vlas

tóc

ústa

miệng

ucho

tai

oko

mắt

ruka

bàn tay

chodidlo

bàn chân

srdce

tim

mozek

não

táhnout

kéo

tlačit

đẩy

stisknout

ấn

udeřit

đánh

chytit

bắt

bojovat

chiến đấu

hodit

ném

běžet

chạy

číst

đọc

psát

viết

opravit

sửa chữa

počítat

đếm

říznout

cắt

prodat

bán

koupit

mua

platit

trả

studovat

học

snít

mơ

spát

ngủ

hrát

chơi

slavit

ăn mừng

odpočívát

nghỉ ngơi

užívat si

thưởng thức

čistit

dọn dẹp

škola

trường học

dům

nhà ở

dveře

cửa

manžel

chồng

manželka

vợ

svatba

đám cưới

osoba

người

auto

xe hơi

domov

nhà

město

thành phố

číslo

số

21

hai mươi một

22

hai mươi hai

26

hai mươi sáu

30

ba mươi

31

ba mươi một

33

ba mươi ba

37

ba mươi bảy

40

bốn mươi

41

bốn mươi một

44

bốn mươi bốn

48

bốn mươi tám

50

năm mươi

51

năm mươi mốt

55

năm mươi lăm

59

năm mươi chín

60

sáu mươi

61

sáu mươi mốt

62

sáu mươi hai

66

sáu mươi sáu

70

bảy mươi

71

bảy mươi mốt

73

bảy mươi ba

77

bảy mươi bảy

80

tám mươi

81

tám mươi mốt

84

tám mươi bốn

88

tám mươi tám

90

chín mươi

91

chín mươi mốt

95

chín mươi lăm

99

chín mươi chín

100

một trăm

1000

một nghìn

10.000

mười nghìn

100.000

một trăm nghìn

1.000.000

một triệu

můj pes

con chó của tôi

tvoje kočka

con mèo của bạn

její šaty

váy của cô ấy

jeho auto

xe của anh ấy

jeho míč

quả bóng của nó

náš domov

nhà của chúng tôi

váš tým

đội của bạn

jejich společnost

công ty của họ

všichni

mọi người

spolu

cùng nhau

jiný

khác

je to jedno

không thành vấn đề

na zdraví

chúc mừng

uklidni se

thư giãn đi

souhlasím

tôi đồng ý

vítejte

chào mừng

bez obav

không phải lo

odboč vpravo

rẽ phải

odboč vlevo

rẽ trái

jdi rovně

đi thẳng

pojď se mnou

Hãy đi với tôi

vejce

trứng

sýr

phô mai

mléko

sữa

ryba
jídlo

cá

maso

thịt

zelenina

rau

ovoce

trái cây

kost
jídlo

xương

olej

dầu

chléb

bánh mì

cukr

đường

čokoláda

sô cô la

bonbóny

kẹo

dort

bánh bông lan

nápoj

đồ uống

voda

nước

sodovka

nước soda

káva

cà phê

čaj

trà

pivo

bia

víno

rượu nho

salát

sa lát

polévka

súp

dezert

món tráng miệng

snídaně

bữa ăn sáng

oběd

večeře

pizza

bữa trưa

bữa tối

pizza

autobus

vlak

vlakové nádraží

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

autobusová zastávka

letadlo

lod'

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

nákladní auto

jízdní kolo

motocykl

xe tải

xe đạp

xe mô tô

taxi

xe taxi

semafor

đèn giao thông

parkoviště

bãi đậu xe

silnice

đường

Oblečení

quần áo

bota

giày dép

kabát

áo choàng

svetr

áo len

košile

áo sơ mi

bunda

áo khoác

oblek

áo phục

kalhoty

quần dài

šaty

đầm

tričko

áo phông

ponožka

bít tất

podprsenka

áo ngực

spodky

quần lót

brýle

kính

kabelka

túi xách

peněženka
velký

ví tiền

peněženka
malý

ví

prsten

nhẫn

klobouk

mũ

hodinky

đồng hồ đeo tay

kapsa

túi

Jak se jmenuješ?

Bạn tên gì?

Jmenuji se David

Tên của tôi là David

Je mi 22 let

Tôi 22 tuổi

Jak se máš?

Bạn có khỏe không?

Jsi v pořádku?

Bạn có ổn không?

Kde je toaleta?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Chybíš mi

Tôi nhớ bạn

jaro

mùa xuân

léto

mùa hè

podzim

mùa thu

zima

mùa đông

leden

tháng một

únor

tháng hai

březen

tháng ba

duben

tháng tư

květen

tháng năm

červen

tháng sáu

červenec

tháng bảy

srpen

tháng tám

září

tháng chín

říjen

tháng mười

listopad

tháng mười một

prosinec

tháng mười hai

nakupování

mua sắm

účet

hóa đơn

trh

chợ

supermarket

siêu thị

budova

tòa nhà

byt

căn hộ

univerzita

trường đại học

farma

nông trại

kostel

nhà thờ

restaurace

nhà hàng

bar

quán bar

posilovna

phòng thể dục

park

công viên

toaleta
budova

nhà vệ sinh

mapa

bản đồ

záchranná služba

xe cứu thương

policie

cảnh sát

pistole

súng

hasiči

lính cứu hỏa

země

quốc gia

předměstí

ngoại ô

vesnice

ngôi làng

zdraví

sức khỏe

medicína

dược phẩm

nehoda

tai nạn

pacient

bệnh nhân

operace

phẫu thuật

pilulka

viên thuốc

horečka

sốt

nachlazení

cảm lạnh

rána

vết thương

termín

cuộc hẹn

kašel

ho

krk

cổ

zadek

mông

rameno

vai

koleno

đầu gối

noha

chân

paže

tay

břicho

bụng

ňadro

ngực

záda

lưng

zub

răng

jazyk

lưỡi

ret

môi

prst

ngón tay

prst u nohy

ngón chân

žaludek

dạ dày

plíce

phổi

játra

gan

nerv

dây thần kinh

ledvina

thận

střevo

ruột

barva
generál

màu sắc

oranžová

màu cam

šedá

màu xám

hnědá

màu nâu

růžová

màu hồng

nudný

nhàm chán

těžký

nặng

lehký

nhẹ

osamělý

cô đơn

hladový

đói bụng

žíznivý

khát nước

smutný

buồn

strmý

đốc

plochý

bằng phẳng

kulatý

tròn

hranatý

vuông

úzký

hẹp

široký

rộng

hluboký

sâu

mělký

nông

obrovský

lớn

sever

bắc

východ

đông

jih

nam

západ

tây

špinavý

bẩn

čistý

sạch sẽ

plný

đầy

prázdný

trống rỗng

drahý

đắt

levný

rẻ

tmavý

tối

světlý

sáng

sexy

quyến rũ

líný

lười biếng

statečný

dũng cảm

štědrý

hào phóng

hezký

đẹp trai

ošklivý

xấu xí

hloupý
legrační

ngớ ngẩn

přátelský

thân thiện

vinný

tội lỗi

slepý

mù

opilý

say

mokrý

ướt

suchý

khô

teplý

ấm áp

hlasitý

ồn ào

klidný

yên tĩnh

tichý

im lặng

kuchyně

nhà bếp

koupelna

phòng tắm

obývací pokoj

phòng khách

ložnice

phòng ngủ

zahrada

vườn

garáž

gara

stěna

tường

suterén

tầng hầm

toaleta
dům

nhà vệ sinh

schody

cầu thang

střecha

mái nhà

okno

cửa sổ

nůž

dao

šálek

tách

sklenice

ly

talíř

đĩa

pohár
nápoj

cốc

odpadkový koš

thùng rác

miska

tô

televizor

bộ tivi

psací stůl

bàn

postel

giường

zrcadlo

gương

sprcha

vòi hoa sen

gauč

ghế sofa

obrázek

ảnh

hodiny

đồng hồ

stůl

bàn

židle

ghế

bazén

hồ bơi

zvonek

chuông

soused

hàng xóm

selhat

thất bại

vybrat

chọn

střílet

bắn

volit

bình chọn

spadnout

rơi xuống

bránit

bảo vệ

zaútočit

tấn công

ukrást

trộm

hořet

đốt

zachránit

cứu

kouřit

hút thuốc

letět

bay

nést

mang theo

plivat

khắc nhổ

kopnout

đá

kousnout

cắn

dýchat

thở

cítit

ngửi

plakat

khóc

zpívat

hát

usmát se

cười mỉm

smát se

cười

růst

lớn lên

zmenšovat se

co lại

hádat se

tranh luận

ohrožovat

đe dọa

sdílet

chia sẻ

krmit

cho ăn

schovat

trốn

varovat

cảnh báo

plavat

bơi

skočit

nhảy

válet

lăn

zvednout

nâng

kopat

đào

kopírovat

sao chép

doručit

giao hàng

hledat

tìm kiếm

cvičit

luyện tập

cestovat

đi du lịch

malovat

vẽ

osprchovat se

tắm vòi sen

otevřít
zámek

mở

zamknout

khóa

umýt

rửa

modlit se

cầu nguyện

uvařit

nấu ăn

kniha

sách

knihovna
budova

thư viện

domácí úkol

bài tập về nhà

zkouška

bài thi

lekce

bài học

věda

khoa học

dějepis

lịch sử

umění

nghệ thuật

angličtina

tiếng Anh

francouzština

tiếng Pháp

pero

cây bút

tužka

bút chì

3%

ba phần trăm

první

thứ nhất

druhý

thứ hai

třetí

thứ ba

čtvrtý

thứ tư

výsledek

kết quả

čtverec

hình vuông

kružnice

hình tròn

plocha

diện tích

výzkum

ngiên cứu

titul

bằng cấp

bakalář

cử nhân

magistr

thạc sĩ

$x < y$

x nhỏ hơn y

$x > y$

x lớn hơn y

stres

áp lực

pojištění

bảo hiểm

personál

nhân viên

oddělení

bộ phận

plat

lương

adresa

địa chỉ

dopis

lá thư

kapitán

thuyền trưởng

detektiv

thám tử

pilot

phi công

profesor

giáo sư

učitel

giáo viên

právník

luật sư

sekretářka

thư ký

asistent

trợ lý

soudce

thẩm phán

ředitel

giám đốc

manažer

quản lý

kuchař

đầu bếp

taxikář

řidič autobusu

zločinec

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

modelka

umělec

telefonní číslo

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

signál

aplikace

chat

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

soubor

url

e-mailová adresa

tập tin

url

địa chỉ email

webová stránka

e-mail

mobilní telefon

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

zákon

vězení

důkaz

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

pokuta

svědek

soud

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

podpis

ztráta

zisk

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

zákazník

khách hàng

částka

số tiền

kreditní karta

thẻ tín dụng

heslo

mật khẩu

bankomat

máy rút tiền

plavecký bazén
sport

bể bơi

elektřina

điện

fotoaparát

máy ảnh

rádio

đài radio

dárek

quà tặng

láhev

cái chai

taška

cái túi

klíč

chìa khóa

panenka

búp bê

anděl

thiên thần

hřeben

lược

zubní pasta

kem đánh răng

kartáček na zuby

bàn chải đánh răng

šampon

dầu gội

krém

kem thoa

kapesník

khăn giấy

rtěnka

son môi

televize

truyền hình

kino

rạp chiếu phim

zprávy

tin tức

sedadlo

ghế

lístek

vé

plátno

màn chiếu

hudba

âm nhạc

jeviště

sân khấu

publikum

khán giả

malování

hội họa

vtip

trò đùa

článek

bài báo

noviny

báo chí

časopis

tạp chí

reklama

quảng cáo

příroda

thiên nhiên

popel

tro

ohně

lửa

diamant

kim cương

měsíc
vesmír

mặt trăng

Země

Trái Đất

Slunce

mặt trời

hvězda

ngôi sao

planeta

hành tinh

vesmír

vũ trụ

pobřeží
moře

bờ biển

jezero

hồ

les

rừng

poušť

sa mạc

kopec

đồi núi

skála

đá

řeka

con sông

údolí

thung lũng

hora

núi

ostrov

đảo

oceán

đại dương

moře

biển

počasí

thời tiết

led

sníh

bouře

băng

tuyết

bão táp

děšť

vítr

rostlina

mưa

gió

thực vật

strom

tráva

růže

cây

cỏ

hoa hồng

květina

plyn
chemie

kov

hoa

chất khí

kim loại

zlato

stříbro

Stříbro je levnější než zlato

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Zlato je dražší než stříbro

dovolená

člen

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên

hotel

pláž

host

khách sạn

bờ biển

khách

narozeniny

Vánoce

Nový rok

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Velikonoce

Lễ Phục sinh

strýc

chú

teta

cô

babička
otec

bà nội

dědeček
otec

ông nội

babička
matka

bà ngoại

dědeček
matka

ông ngoại

smrt

tử vong

hrob

phần mộ

rozvod

ly hôn

nevěsta

cô dâu

ženich

chú rể

101

một trăm linh một

105

một trăm linh năm

110

một trăm mười

151

một trăm năm mươi một

200

hai trăm

202

hai trăm linh hai

206

hai trăm linh sáu

220

hai trăm hai mươi

262

hai trăm sáu mươi hai

300

ba trăm

303

ba trăm linh ba

307

ba trăm linh bảy

330

ba trăm ba mươi

373

ba trăm bảy mươi ba

400

bốn trăm

404

bốn trăm linh bốn

408

bốn trăm linh tám

440

bốn trăm bốn mươi

484

bốn trăm tám mươi bốn

500

năm trăm

505

năm trăm linh năm

509

năm trăm linh chín

550

năm trăm năm mươi

595

năm trăm chín mươi lăm

600

sáu trăm

601

sáu trăm linh một

606

sáu trăm linh sáu

616

sáu trăm mười sáu

660

sáu trăm sáu mươi

700

bảy trăm

702

bảy trăm linh hai

707

bảy trăm linh bảy

727

bảy trăm hai mươi bảy

770

bảy trăm bảy mươi

800

tám trăm

803

tám trăm linh ba

808

tám trăm linh tám

838

tám trăm ba mươi tám

880

tám trăm tám mươi

900

chín trăm

904

chín trăm linh bốn

909

chín trăm linh chín

949

chín trăm bốn mươi chín

990

chín trăm chín mươi

tygr

con hổ

myš
zvíře

con chuột

krysa

con chuột cống

králík

con thỏ

lev

con sư tử

osel

con lừa

slon

con voi

pták

con chim

kohout

con gà trống choai

holub

con chim bồ câu

husa

con ngỗng

hmyz

côn trùng

brouk

con bọ

komár

con muỗi

moucha

con ruồi

mravenec

con kiến

velryba

con cá voi

žralok

con cá mập

delfín

con cá heo

hlemýžď

con ốc sên

žába

con ếch

často

thường xuyên

okamžitě

ngay lập tức

najednou

đột ngột

ačkoli

mặc dù

gymnastika

thể dục dụng cụ

tenis

quần vợt

běh

chạy

cyklistika

đạp xe

golf

đánh golf

bruslení

trượt băng

fotbal

bóng đá

basketbal

bóng rổ

plavání

bơi lội

potápění

lặn

turistika

đi bộ đường dài

Spojené království

Vương quốc Anh

Španělsko

Tây Ban Nha

Švýcarsko

Thụy sĩ

Itálie

Ý

Francie

Německo

Thajsko

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapur

Rusko

Japonsko

Singapore

Nga

Nhật Bản

Izrael

Indie

Čína

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Spojené státy americké

Mexiko

Kanada

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazílie

Argentina

Chile

Brazil

Argentina

Jižní Afrika

Nigérie

Maroko

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libye

Keňa

Alžírsko

Libya

Kenya

Algeria

Egypt

Nový Zéland

Austrálie

Ai Cập

New Zealand

Úc

Afrika

Châu Phi

Evropa

Châu Âu

Asie

Châu Á

Amerika

Châu Mỹ

čtvrt hodiny

mười lăm phút

půl hodiny

nửa tiếng

tři čtvrtě hodiny

bốn mươi lăm phút

1:00

một giờ

2:05

hai giờ năm phút

3:10

ba giờ mười phút

4:15

bốn giờ mười lăm

5:20

năm giờ hai mươi

6:25

sáu giờ hai mươi năm

7:30

bảy giờ rưỡi

8:35

tám giờ ba mươi lăm

9:40

mười giờ kém hai mươi

10:45

mười một giờ kém mười năm

11:50

mười hai giờ kém mười

12:55

một giờ kém năm

jedna hodina ráno

một giờ sáng

dvě hodiny odpoledne

hai giờ chiều

minulý týden

tuần trước

tento týden

tuần này

příští týden

tuần sau

minulý rok

tento rok

příští rok

năm ngoái

năm nay

năm sau

minulý měsíc

tento měsíc

příští měsíc

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

čelo

vráska

brada

trán

nếp nhăn

cằm

tvář

vousy

řasy

má

râu

lông mi

obočí

pas

šíje

lông mày

eo

gáy

hrud'

palec

malíček

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

prsteník

ngón tay đeo nhẫn

prostředníček

ngón tay giữa

ukazováček

ngón tay trỏ

zápěstí

cổ tay

nehet

móng tay

pata

gót chân

páteř

xương sống

sval

cơ bắp

kost
tělo

xương

kostra

bộ xương

žebro

xương sườn

obratel

đốt sống

močový měchýř

žíla

tepna

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

vagina

sperma

penis

âm đạo

tinh trùng

dương vật

varle

šťavnatý

pikantní

tinh hoàn

mộng nước

cay

slaný

syrový

uvařený

mặn

sống

lộc

plachý

chamtivý

přísný

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

hluchý

điếc